

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ  
VIETTEL**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 37



## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Tào Đức Thắng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 05 tháng 7 năm 2019)
Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 05 tháng 7 năm 2019)
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Nam	Thành viên
Ông Phan Trường Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Bà Vũ Thị Mai	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Bà Đào Thúy Hường	Thành viên
Ông Hoàng Văn Ngọc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đỗ Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2019)
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2019)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 01 năm 2019)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Đỗ Mạnh Hùng**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 15 tháng 5 năm 2020



Số: *M69* /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 5 năm 2020, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Như trình bày tại Thuyết minh số 6, 7 và 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có số dư phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") với tổng số tiền khoảng 8.044 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 8.023 tỷ VND). Tổng Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu trên và thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu VCR với số tiền khoảng 2.471 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng: 1.514 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc đánh giá khả năng thu hồi của Ban Tổng Giám đốc về các khoản phải thu VCR nêu trên dẫn đến việc chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm nay hay không.

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Trần Xuân Anh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0723-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 15 tháng 5 năm 2020  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Vũ Mạnh Hùng**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2737-2018-001-1

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>21.025.449.580.666</b>	<b>19.844.294.960.717</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.511.099.100.839</b>	<b>593.690.291.229</b>
1. Tiền	111		270.131.703.579	58.690.291.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.240.967.397.260	535.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>5.666.000.000.000</b>	<b>7.128.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.666.000.000.000	7.128.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.563.850.928.694</b>	<b>11.733.649.639.005</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.386.028.660.800	6.627.909.441.488
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44.332.741.966	29.583.545.259
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	4.224.973.242.812	3.248.454.300.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.690.335.618.601	3.341.997.439.182
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.781.819.335.485)	(1.514.295.086.924)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>33.397.837.458</b>	<b>111.945.708.597</b>
1. Hàng tồn kho	141		33.397.837.458	111.945.708.597
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>251.101.713.675</b>	<b>277.009.321.886</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	23.461.809.797	21.371.197.850
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		227.639.903.878	208.079.949.142
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	47.558.174.894

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>42.525.670.053.645</b>	<b>41.997.670.818.403</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>37.103.587.180.018</b>	<b>37.065.185.245.707</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	23.519.205.652.544	25.501.091.368.485
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	13.554.560.258.590	11.557.821.658.250
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	29.821.268.884	6.272.218.972
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.489.471.979</b>	<b>27.863.260.769</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	6.367.620.640	27.232.201.506
- Nguyên giá	222		77.203.207.121	92.979.662.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.835.586.481)	(65.747.461.092)
2. Tài sản cố định vô hình	227		121.851.339	631.059.263
- Nguyên giá	228		4.803.955.119	4.803.955.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.682.103.780)	(4.172.895.856)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.284.635.000</b>	<b>1.284.635.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.284.635.000	1.284.635.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>5.322.282.606.502</b>	<b>4.852.532.208.749</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.061.113.245.456	2.061.696.905.456
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		4.279.780.820.894	3.298.243.963.293
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		583.660.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.019.195.119.848)	(507.408.660.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>92.026.160.146</b>	<b>50.805.468.178</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	92.026.160.146	50.805.468.178
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>63.551.119.634.311</b>	<b>61.841.965.779.120</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>20.858.755.480.370</b>	<b>20.293.656.688.322</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.223.160.734.242</b>	<b>8.560.091.052.040</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.714.837.363.874	2.814.721.052.563
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.949.295.247	2.458.181.837
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	75.062.795.096	3.823.348.677
4. Phải trả người lao động	314		116.052.756.830	75.508.525.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	400.746.905.432	137.676.116.045
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	12.256.999.428	12.256.999.428
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	51.683.023.641	107.219.566.971
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	3.781.634.872.355	5.381.520.670.039
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16.934.990.372	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		46.001.731.967	24.906.590.689
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.635.594.746.128</b>	<b>11.733.565.636.282</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	2.692.822.327.060	3.219.821.358.698
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	112.063.003.219	124.320.002.647
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	9.426.935.654.370	7.913.886.254.388
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	403.773.761.479	475.538.020.549
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>42.692.364.153.941</b>	<b>41.548.309.090.798</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>42.692.364.153.941</b>	<b>41.548.309.090.798</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.147.925.101.198	1.795.144.481.980
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.106.327.052.743	9.315.052.608.818
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.909.354.896.716	8.139.117.211.424
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.196.972.156.027	1.175.935.397.394
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>63.551.119.634.311</b>	<b>61.841.965.779.120</b>

  
 Lê Anh Tuấn  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Cao Lợi  
 Kế toán trưởng



  
 Đỗ Mạnh Hùng  
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 02-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	<b>4.559.171.560.139</b>	<b>3.510.803.514.747</b>
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	24	<b>4.559.171.560.139</b>	<b>3.510.803.514.747</b>
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	3.668.890.991.965	2.890.182.590.390
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		<b>890.280.568.174</b>	<b>620.620.924.357</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.453.035.538.034	3.139.593.026.330
6. Chi phí tài chính	22	28	1.362.544.765.236	692.381.266.936
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		718.166.184.167	570.373.846.153
7. Chi phí bán hàng	25	29	9.375.054.318	9.671.589.368
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	1.441.914.899.174	1.514.265.706.031
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		<b>1.529.481.387.480</b>	<b>1.543.895.388.352</b>
10. Thu nhập khác	31	30	19.149.043.009	4.016.662.034
11. Chi phí khác	32	31	72.812.588.676	71.672.383.846
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		<b>(53.663.545.667)</b>	<b>(67.655.721.812)</b>
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		<b>1.475.817.841.813</b>	<b>1.476.239.666.540</b>
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	51	32	350.609.944.856	112.370.988.896
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		<b>1.196.972.156.027</b>	<b>1.175.935.397.394</b>



Lê Anh Tuấn  
 Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi  
 Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng  
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.936.225.928.774	3.662.176.599.316
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(2.568.117.313.689)	(3.169.090.382.969)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(356.022.109.258)	(439.406.904.178)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(702.883.174.512)	(544.519.133.163)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(90.000.000.000)	(109.559.509.127)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	440.621.008.433	289.369.441.771
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(362.582.971.219)	(310.536.337.246)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.297.241.368.529</b>	<b>(621.566.225.596)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(373.500.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.440.200.393.620)	(12.064.008.979.536)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.588.000.000.000	4.592.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(981.536.857.601)	(629.867.500.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.514.934.126.983	1.611.751.696.741
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(318.803.124.238)</b>	<b>(6.490.498.282.795)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	8.000.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.726.068.535.064	8.049.423.890.257
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.786.801.254.399)	(8.515.800.607.870)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(75.430.000)	(52.815.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(60.808.149.335)</b>	<b>7.533.570.467.387</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>917.630.094.956</b>	<b>421.505.958.996</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>593.690.291.229</b>	<b>172.251.664.552</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(221.285.346)	(67.332.319)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.511.099.100.839</b>	<b>593.690.291.229</b>

  
 Lê Anh Tuấn  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Cao Lợi  
 Kế toán trưởng



  
 Đỗ Mạnh Hùng  
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2019. Tổng Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 793 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 939 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

<b>Tên Công ty</b>	<b>Nơi thành lập và đăng ký hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích (%)</b>	<b>Quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99.99	99.99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. ("Mola") (iii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iv)	Tanzania	99.99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (v)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Lumicash (vi)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited (vii)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (viii)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

(i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là công ty National Telecom S.A. ("Natcom"). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để sáp nhập Công ty TNHH Viettel Overseas vào Công ty mẹ - Tổng Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 06 năm 2019.

(ii) Công ty National Telecom S.A. là công ty con của Công ty TNHH Viettel Overseas.

(iii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Công ty TNHH Movitel.

(iv) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của Công ty TNHH Viettel Tanzania.

(v) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA.

(vi) Công ty Lumicash là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.

(vii) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

(viii) Công ty TNHH Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") từ khoản mục Đầu tư vào công ty con sang khoản mục Đầu tư góp vốn



vào đơn vị khác do không thể thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 31 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.





Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết**

*Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nợ phải thu**

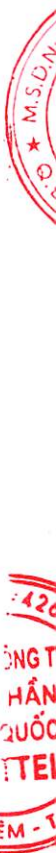
Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.



### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm nay</b> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

#### **Phần mềm máy vi tính**

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, tiền thuê hoạt động tài sản cố định, phí thu xếp khoản vay, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

#### **Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU**

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ



vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

***Thuê hoạt động tài sản cố định***

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

***Phí thu xếp khoản vay***

Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay thể hiện số tiền đã trả trước liên quan đến hợp đồng thu xếp khoản vay nước ngoài thông qua ngân hàng Maybank Investment Bank Berhad. Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn vay.

***Công cụ và dụng cụ***

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

***Chi phí khác***

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

***Các khoản dự phòng phải trả***

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

***Ghi nhận doanh thu***

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch***

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm***

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

***Doanh thu từ cho thuê tài sản***

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

***Ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

***Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.





Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.601.244.519	349.699.583
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	268.530.459.060	58.340.591.646
Các khoản tương đương tiền (i)	1.240.967.397.260	535.000.000.000
	<b><u>1.511.099.100.839</u></b>	<b><u>593.690.291.229</u></b>

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 5% - 5,5%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản tiền gửi có giá trị 950 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, LTD.,- Chi nhánh Hà Nội và chi nhánh Hồ Chí Minh.

#### **5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.666.000.000.000	5.666.000.000.000	7.128.000.000.000	7.128.000.000.000
Ngắn hạn	5.666.000.000.000	5.666.000.000.000	7.128.000.000.000	7.128.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.666.000.000.000	5.666.000.000.000	7.128.000.000.000	7.128.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 5,5% - 8%/năm.



	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>6.341.477.726.350</b>	<b>1.019.195.119.848</b>	<b>5.359.940.868.749</b>	<b>507.408.660.000</b>
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>	<b>2.061.113.245.456</b>	<b>1.018.611.459.848</b>	<b>2.061.696.905.456</b>	<b>507.408.660.000</b>
Công ty TNHH Viettel Tanzania	831.222.465.456	831.222.465.456	831.222.465.456	-
Công ty TNHH Viettel Cambodia	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty TNHH Viettel Overseas	500.000.000.000	187.388.994.392	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty TNHH Movitel	6.825.000.000	-	6.825.000.000	6.825.000.000
Công ty Viettel Burundi S.A.	61.036.800	-	61.036.800	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	-	583.660.000	583.660.000
<b>- Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>4.279.780.820.894</b>	<b>-</b>	<b>3.298.243.963.293</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	3.750.686.475.101	-	2.769.149.617.500	-
Công ty TNHH Viễn Thông Star	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
<b>- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>583.660.000</b>	<b>583.660.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	583.660.000	583.660.000	-	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") từ khoản mục Đầu tư vào công ty con sang khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do không thể thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 31 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty vẫn không thể thu thập được các số liệu tài chính trên.

**- Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết**

	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Viettel Overseas	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Movitel	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Viễn Thông Star	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Tổng Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các đơn vị chưa niêm yết trên các thị trường chứng khoán.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
<b>Các bên liên quan</b>	<b>7.385.715.174.470</b>	<b>6.627.595.344.603</b>
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.945.835.784.101	1.202.725.969.537
- Công ty TNHH Viettel Burundi S.A.	1.074.030.762.419	582.208.652.133
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	985.569.700.658	1.528.576.262.199
- Công ty TNHH Viettel Overseas	885.103.969.367	-
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	640.054.302.197	1.133.560.280.577
- Công ty TNHH Movitel (i)	560.294.683.943	199.237.682.415
- Công ty TNHH Viettel Peru	466.294.355.547	800.030.683.214
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	441.806.405.079	575.344.253.025
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	232.054.409.429	88.110.332.985
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	69.833.065.393	150.356.863.467
- Công ty National Telecom S.A.	62.765.068.447	361.718.450.439
- Bên liên quan khác	22.072.667.890	5.725.914.612
<b>Đối tượng khác</b>	<b>313.486.330</b>	<b>314.096.885</b>
	<b>7.386.028.660.800</b>	<b>6.627.909.441.488</b>
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
<b>Các bên liên quan</b>		
- Công ty TNHH Viettel Peru	5.657.313.191.164	6.087.747.363.933
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	5.592.226.735.410	5.637.787.703.836
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	4.738.489.734.830	3.144.431.411.011
- Công ty TNHH Movitel (i)	4.213.142.555.374	5.035.497.761.069
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.167.360.606.274	2.914.053.651.057
- Công ty TNHH Viettel Burundi S.A.	671.670.033.799	1.215.259.609.983
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	458.360.343.229	383.853.637.316
- Công ty National Telecom S.A.	20.642.452.464	-
- Công ty TNHH Viettel Overseas	-	895.103.969.367
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	-	187.356.260.913
	<b>23.519.205.652.544</b>	<b>25.501.091.368.485</b>

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp một phần quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 100 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.



**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Ngắn hạn (cho vay bên liên quan)</b>		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.534.418.060.000	2.453.251.800.000
Công ty TNHH Viettel Tanzania	307.601.031.525	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	382.954.151.287	-
Công ty TNHH Movitel	-	795.202.500.000
	<b><u>4.224.973.242.812</u></b>	<b><u>3.248.454.300.000</u></b>
<b>b. Dài hạn (cho vay bên liên quan)</b>		
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	8.221.158.325.330	5.612.984.604.700
Công ty TNHH Viettel Tanzania	3.684.860.183.260	4.000.237.053.550
Công ty Viettel Burundi S.A.	854.885.000.000	856.550.000.000
Công ty TNHH Movitel	793.656.750.000	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	1.088.050.000.000
	<b><u>13.554.560.258.590</u></b>	<b><u>11.557.821.658.250</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Mozambique, Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 6,75%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty.

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp một phần quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") (công ty liên kết của Tổng Công ty) trị giá 20 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Hội sở chính.





**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Phải thu lãi cho vay (i)	1.990.811.479.364	1.181.027.995.053
- Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (ii)	1.555.777.215.471	1.033.389.683.250
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (iii)	974.796.836.201	629.355.881.250
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iv)	72.276.615.387	123.501.607.913
- Các khoản trả hộ tiền lương phải thu Natcom (v)	72.158.878.925	52.205.565.000
- Các khoản chi hộ phải thu công ty con, công ty liên kết	10.228.258.529	126.079.201.738
- Tạm ứng	4.600.817.648	6.574.414.172
- Các khoản trả hộ tiền lương phải thu STL	11.415.084	180.276.503.298
- Phải thu khác	9.674.101.992	9.586.587.508
	<b><u>4.690.335.618.601</u></b>	<b><u>3.341.997.439.182</u></b>
<b>Trong đó: phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</b>	<b>4.602.731.520.599</b>	<b>3.202.335.818.737</b>
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	891.768.886.710	429.821.808.715
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	889.523.856.030	633.759.026.264
- Công ty TNHH Movitel	640.301.728.764	397.156.303.969
- Công ty TNHH Viettel Peru	588.164.852.438	352.840.921.876
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	396.267.044.224	364.492.179.913
- Công ty TNHH Viễn thông Star	391.794.987.607	272.068.428.936
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	373.498.981.348	280.896.924.069
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	237.527.777.873	274.323.804.566
- Công ty Viettel Burundi S.A.	105.353.026.985	51.648.728.096
- Công ty National Telecom S.A.	85.625.586.355	142.422.900.068
- Công ty TNHH Viettel Overseas	2.904.792.265	2.904.792.265
<b>b. Dài hạn</b>		
- Phải thu lãi cho vay Công ty TNHH Telecom International Myanmar	23.549.049.912	-
- Ký cược, ký quỹ	6.272.218.972	6.272.218.972
	<b><u>29.821.268.884</u></b>	<b><u>6.272.218.972</u></b>

- (i) Phản ánh khoản phải thu lãi vay từ các khoản cho vay công ty con, công ty liên kết với lãi suất cho vay từ 2% đến 6,75%/năm, thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty (xem Thuyết minh số 7).
- (ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả phải thu các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay. Theo nguyên tắc tại các kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay với các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội phát sinh trong năm 2019 với số tiền khoảng 625 tỷ VND (năm 2018 là khoảng 575,6 tỷ VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lãi phạt chậm trả chưa được các đơn vị trên thanh toán với số tiền khoảng 1.556 tỷ VND (tương đương khoảng 67 triệu USD và 370 nghìn EUR).
- (iii) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.
- (iv) Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và 5).
- (v) Số dư cuối năm phản ánh khoản phải thu Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") chi phí lương năm 2019 của nhân viên người Việt Nam được cử đi làm việc tại Natcom theo thỏa thuận tại Hợp đồng bồi hoàn chi phí đã được hai bên ký kết trong năm 2019.

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND
<b>Nợ quá hạn phải thu cho vay</b>	<b>2.448.483.060.000</b>	<b>710.060.087.400</b>	<b>1.738.422.972.600</b>	<b>2.453.251.800.000</b>	<b>1.275.690.936.000</b>	<b>1.177.560.864.000</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.448.483.060.000	710.060.087.400	1.738.422.972.600	2.453.251.800.000	1.275.690.936.000	1.177.560.864.000
<b>Nợ quá hạn phải thu khách hàng</b>	<b>1.623.519.492.399</b>	<b>1.174.754.057.192</b>	<b>448.765.435.207</b>	<b>1.149.878.695.799</b>	<b>981.970.731.695</b>	<b>167.907.964.104</b>
Công ty TNHH Viễn Thông Star	26.786.832.812	26.786.832.812	-	34.895.420.577	34.895.420.577	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	728.288.839.453	304.106.330.751	424.182.508.702	345.854.341.958	177.946.377.854	167.907.964.104
Công ty Viettel Burundi S.A.	53.633.123.569	53.633.123.569	-	18.051.610.680	18.051.610.680	-
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	28.873.512.367	28.873.512.367	-	45.763.958.278	45.763.958.278	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	211.261.939.475	211.261.939.475	-	705.313.364.306	705.313.364.306	-
Công ty TNHH Viettel Peru	435.794.136.117	435.794.136.117	-	-	-	-
Công ty TNHH Viettel Tanzania	81.743.365.957	57.160.439.452	24.582.926.505	-	-	-
Công ty TNHH Viettel Cambodia	7.229.928.570	7.229.928.570	-	-	-	-
Công ty TNHH Movitel	49.594.327.749	49.594.327.749	-	-	-	-
Đối tượng khác	313.486.330	313.486.330	-	-	-	-
<b>Nợ quá hạn phải thu khác</b>	<b>1.014.902.415.046</b>	<b>420.271.487.368</b>	<b>594.630.927.678</b>	<b>429.531.413.613</b>	<b>260.705.154.793</b>	<b>168.826.258.820</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	363.777.041.325	55.366.604.840	308.410.436.485	333.320.350.006	164.494.091.186	168.826.258.820
Công ty TNHH Viettel Tanzania	642.672.383.298	360.608.506.338	282.063.876.960	-	-	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	-	-	-	91.914.687.417	91.914.687.417	-
Các khoản phải thu đối tượng khác	8.452.990.423	4.296.376.190	4.156.614.233	4.296.376.190	4.296.376.190	-
	<b>5.086.904.967.445</b>	<b>2.305.085.631.960</b>	<b>2.781.819.335.485</b>	<b>4.032.661.909.412</b>	<b>2.518.366.822.488</b>	<b>1.514.295.086.924</b>

Ngoại trừ các khoản phải thu Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L được trích lập dự phòng theo tuổi nợ, Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán do các khoản phải thu này chủ yếu phát sinh từ các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã xem xét các rủi ro có thể phát sinh liên quan đến hoạt động của các công ty con và công ty liên kết tại các thị trường như rủi ro về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá hàng hóa,.... Các công ty con và công ty liên kết đã xây dựng kế hoạch dòng tiền trong tương lai từ hoạt động kinh doanh, ký kết Hợp đồng tín dụng với các ngân hàng, đồng thời Tổng Công ty cũng đã ký các cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty con và công ty liên kết nhằm đảm bảo nguồn vốn hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Tổng Công ty, hoạt động kinh doanh trong tương lai của các thị trường đảm bảo tạo ra dòng tiền ổn định để có thể thanh toán các khoản phải thu quá hạn này.





**10. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng mua đang đi đường	15.014.366.992	-	88.043.988.526	-
Công cụ, dụng cụ	40.877.815	-	40.877.815	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.950.340.785	-	12.084.782.438	-
Hàng hoá	8.392.251.866	-	11.776.059.818	-
	<b>33.397.837.458</b>	<b>-</b>	<b>111.945.708.597</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động	23.018.943.207		20.861.027.438	
- Các khoản khác	442.866.590		510.170.412	
	<b>23.461.809.797</b>		<b>21.371.197.850</b>	
<b>b. Dài hạn</b>				
- Phí thu xếp khoản vay (i)	49.108.547.367		846.122.209	
- Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (ii)	42.799.999.982		47.079.999.986	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	103.588.048		2.734.528.405	
- Các khoản khác	14.024.749		144.817.578	
	<b>92.026.160.146</b>		<b>50.805.468.178</b>	

- (i) Phản ánh số tiền đã trả trước liên quan đến hợp đồng thu xếp khoản vay nước ngoài thông qua ngân hàng Maybank Investment Bank Berhad, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng vay.
- (ii) Phản ánh khoản chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 16).

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	<b>19.858.843.615</b>	<b>49.206.440.369</b>	<b>8.027.438.302</b>	<b>15.886.940.312</b>	<b>92.979.662.598</b>
Thanh lý, nhượng bán	(9.512.691.888)	(2.754.149.460)	-	(3.509.614.129)	(15.776.455.477)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.346.151.727</b>	<b>46.452.290.909</b>	<b>8.027.438.302</b>	<b>12.377.326.183</b>	<b>77.203.207.121</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	<b>9.267.460.356</b>	<b>39.120.733.292</b>	<b>4.900.578.063</b>	<b>12.458.689.381</b>	<b>65.747.461.092</b>
Khấu hao trong năm	1.876.287.954	9.564.164.962	955.357.884	1.887.334.469	14.283.145.269
Thanh lý, nhượng bán	(4.246.313.821)	(2.645.910.893)	-	(2.302.795.166)	(9.195.019.880)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.897.434.489</b>	<b>46.038.987.361</b>	<b>5.855.935.947</b>	<b>12.043.228.684</b>	<b>70.835.586.481</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	<b>10.591.383.259</b>	<b>10.085.707.077</b>	<b>3.126.860.239</b>	<b>3.428.250.931</b>	<b>27.232.201.506</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.448.717.238</b>	<b>413.303.548</b>	<b>2.171.502.355</b>	<b>334.097.499</b>	<b>6.367.620.640</b>

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 23.109.200.080 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 19.233.464.075 VND).



**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Giá trị	Giá trị
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH Huawei International	1.423.894.945.218	501.860.251.930
- Tập đoàn ZTE	877.470.868.439	710.376.633.067
- Công ty Nokia Solutions and Networks	123.873.884.024	251.983.032.911
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.289.597.666.193	1.350.501.134.655
	<b>3.714.837.363.874</b>	<b>2.814.721.052.563</b>
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>		
- Công ty TNHH Huawei International	1.392.079.849.654	1.797.203.935.504
- Tập đoàn ZTE	1.068.770.588.096	1.029.253.019.146
- Phải trả cho các đối tượng khác	231.971.889.310	393.364.404.048
	<b>2.692.822.327.060</b>	<b>3.219.821.358.698</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>		
- Tổng Công ty Công nghiệp công nghệ cao Viettel	502.497.997.033	419.897.919.036
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	159.454.761.661	189.757.643.935
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	90.474.010.227	116.789.391.856
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	73.308.541.178	121.805.730.530
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	10.506.905.370	31.692.110.648
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	73.781.975.205	43.938.319.858
- Phải trả cho các đối tượng khác	19.616.631.233	23.567.413.562
	<b>929.640.821.907</b>	<b>947.448.529.425</b>

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.558.174.894	47.558.174.894	-	-
	<b>47.558.174.894</b>	<b>47.558.174.894</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	156.599.834.447	90.000.000.000	66.599.834.447
Thuế thu nhập cá nhân	3.406.684.397	94.977.027.651	90.063.523.188	8.320.188.860
Các loại thuế khác	416.664.280	4.322.080.102	4.595.972.593	142.771.789
	<b>3.823.348.677</b>	<b>255.898.942.200</b>	<b>184.659.495.781</b>	<b>75.062.795.096</b>



**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	330.139.896.268	89.794.807.350
Lãi vay dự trả	59.975.651.493	47.760.857.128
Các khoản trích trước khác	10.631.357.671	120.451.567
	<b><u>400.746.905.432</u></b>	<b><u>137.676.116.045</u></b>

**16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước	12.256.999.428	12.256.999.428
	<b><u>12.256.999.428</u></b>	<b><u>12.256.999.428</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước	112.063.003.219	124.320.002.647
	<b><u>112.063.003.219</u></b>	<b><u>124.320.002.647</u></b>

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng năm theo thời hạn cho thuê.

**17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	3.403.819.142	46.613.556.228
Phải trả các công ty con tiền lương trả hộ	10.485.028.424	33.002.088.581
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.244.225.000	2.323.175.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.549.951.075	25.280.747.162
	<b><u>51.683.023.641</u></b>	<b><u>107.219.566.971</u></b>

**Trong đó: Phải trả ngắn hạn các bên liên quan Công ty con**

- Công ty Viettel Burundi S.A.	10.485.028.424	7.389.169.687
- Công ty TNHH Viễn thông Star	484.605.435	484.605.435
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	416.938.035	416.938.035
- Công ty TNHH Viettel Overseas	308.304.853	308.304.853
- Công ty TNHH Movitel	79.661.714	25.692.580.608
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	22.545.525	22.545.525
- Công ty National Telecom S.A.	10.445.000	10.445.000
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	6.131.482	6.131.482

**Bên liên quan khác**

- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	9.956.596.598	53.315.632.625
	<b><u>21.770.257.066</u></b>	<b><u>87.646.353.250</u></b>

**18. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	VND		VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	2.889.714.508.436	2.108.617.320.792	(3.183.004.431.272)	(6.765.346.951)	1.808.562.051.005
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	2.491.806.161.603	1.974.984.497.082	(2.488.097.864.816)	(5.619.972.519)	1.973.072.821.350
	<b>5.381.520.670.039</b>	<b>4.083.601.817.874</b>	<b>(5.671.102.296.088)</b>	<b>(12.385.319.470)</b>	<b>3.781.634.872.355</b>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối năm		Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			VND	VND		
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd - Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	766.260.000.000	-	-	Hợp đồng tiền gửi
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd	USD	Thả nổi	348.300.000.000	-	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	USD	Thả nổi	245.988.509.800	82.727.095.400	-	Tín chấp
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	USD	Cố định	116.175.000.000	465.000.000.000	-	Tín chấp
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd - Chi nhánh Hồ Chí Minh	USD	Thả nổi	87.075.000.000	-	-	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Cố định	76.736.042.266	351.561.006.409	-	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP An Bình - Hà Nội	USD	Cố định	57.080.353.000	-	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	USD	Cố định	28.082.268.000	686.814.688.996	-	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh Singapore	USD	Cố định	27.924.000.000	457.855.138.196	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	USD	Cố định	24.823.345.700	16.148.325.000	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	Cố định	23.583.525.000	-	-	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh Singapore	VND	Cố định	6.534.007.239	-	-	Tín chấp
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd - Chi nhánh Singapore	USD	Thả nổi	-	256.386.375.000	-	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	VND	Thả nổi	-	221.820.635.849	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	VND	Cố định	-	157.087.498.697	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	VND	Cố định	-	87.108.690.000	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	USD	Cố định	-	52.158.840.000	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	VND	Cố định	-	33.492.335.889	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	USD	Cố định	-	21.553.879.000	-	Tín chấp
			<b>1.808.562.051.005</b>	<b>2.889.714.508.436</b>		





**19. VAY DÀI HẠN**

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	VND	VND			VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn	10.405.692.415.991	3.617.451.214.272	(2.603.796.823.127)	(19.338.331.416)	11.400.008.475.720
	<b>10.405.692.415.991</b>	<b>3.617.451.214.272</b>	<b>(2.603.796.823.127)</b>	<b>(19.338.331.416)</b>	<b>11.400.008.475.720</b>
<b>Trong đó:</b>					
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (xem Thuyết minh số 18)	2.491.806.161.603				1.973.072.821.350
- Số phải trả sau 12 tháng	7.913.886.254.388				9.426.935.654.370

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại nước Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon, Peru và Myanmar. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	2.021.541.724.759	2.082.063.141.593	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	USD	Thả nổi	1.364.077.029.160	1.011.188.560.650	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Trung tâm KHDN lớn ở Hà Nội	USD	Thả nổi	1.161.000.000.000	1.162.000.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	1.160.500.000.000	487.804.424.850	Tín chấp
Maybank Investment Bank Berhad	USD	Thả nổi	1.144.091.400.000	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	Thả nổi	1.086.669.904.322	1.647.033.792.075	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng Tiên Phong	USD	Thả nổi	1.029.586.336.938	1.029.453.418.485	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	Thả nổi	927.332.979.920	769.849.682.093	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Hội sở chính	USD	Thả nổi	658.565.092.521	993.731.175.557	Khoản cho vay Mytel, Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	Thả nổi	464.600.000.000	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	USD	Thả nổi	238.437.008.100	238.950.438.348	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Thả nổi	143.607.000.000	143.607.000.000	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	USD	Thả nổi	-	706.473.342.417	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD	Thả nổi	-	133.537.439.923	Tín chấp
			<b>11.400.008.475.720</b>	<b>10.405.692.415.991</b>	



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	1.973.072.821.350	2.491.806.161.603
Trong năm thứ hai	2.946.249.019.890	2.028.266.794.207
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	6.281.614.730.880	5.885.619.460.181
Sau năm năm	199.071.903.600	-
	<b>11.400.008.475.720</b>	<b>10.405.692.415.991</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.973.072.821.350	2.491.806.161.603
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>9.426.935.654.370</b>	<b>7.913.886.254.388</b>

**20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	61.139.744.733	39.659.081.414
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(61.139.744.733)	(39.659.081.414)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	464.913.506.212	515.197.101.963
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(61.139.744.733)	(39.659.081.414)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>403.773.761.479</b>	<b>475.538.020.549</b>

	Lợi nhuận xuất khẩu và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>64.234.032.023</b>	<b>351.838.772.322</b>	<b>287.604.740.299</b>
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	153.077.197	-	(153.077.197)
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(59.779.819)	-	59.779.819
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	(17.570.010.397)	(17.570.010.397)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm	-	170.770.900.145	170.770.900.145
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm	-	(11.781.542.127)	(11.781.542.127)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	21.938.982.020	21.938.982.020
Điều chỉnh khác	(24.668.247.987)	-	24.668.247.987
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>39.659.081.414</b>	<b>515.197.101.963</b>	<b>475.538.020.549</b>
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	12.912.238	-	(12.912.238)
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(153.077.197)	-	153.077.197
Doanh thu lãi chậm trả chưa thực hiện	500.094.948	-	(500.094.948)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	(20.428.809.861)	(20.428.809.861)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm	-	(26.158.758.000)	(26.158.758.000)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	21.120.733.330	-	(21.120.733.330)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm	-	(25.670.434.935)	(25.670.434.935)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	21.974.407.045	21.974.407.045
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>61.139.744.733</b>	<b>464.913.506.212</b>	<b>403.773.761.479</b>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>1.211.058.219.171</b>	<b>8.762.142.558.421</b>	<b>32.411.312.777.592</b>
Tăng vốn trong năm	8.000.000.000.000	-	-	8.000.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.175.935.397.394	1.175.935.397.394
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(38.939.084.188)	(38.939.084.188)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	584.086.262.809	(584.086.262.809)	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>1.795.144.481.980</b>	<b>9.315.052.608.818</b>	<b>41.548.309.090.798</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.196.972.156.027	1.196.972.156.027
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	352.780.619.218	(352.780.619.218)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(52.917.092.884)	(52.917.092.884)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>2.147.925.101.198</b>	<b>10.106.327.052.743</b>	<b>42.692.364.153.941</b>

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 352.780.619.218 VND, và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 52.917.092.884 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>3.043.811.200</b>	<b>3.043.811.200</b>
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>3.043.811.200</b>	<b>3.043.811.200</b>
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.





**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	<b>Vốn đã góp</b>			
	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị vốn góp VND</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>Giá trị vốn góp VND</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	99,03%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	0,97%
	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>100%</b>

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Đơn vị</b>		
USD	9.333.140	2.262.015
EUR	4.439	4.439

**23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý như trình bày tại Thuyết minh số 24.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty không có văn phòng đại diện hay cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong năm chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 24.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	3.822.785.518.299	2.774.678.931.130
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	736.386.041.840	736.124.583.617
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.559.171.560.139</b>	<b>3.510.803.514.747</b>
Trong đó:		
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>4.559.171.560.139</b>	<b>3.491.158.077.733</b>
<b>Bán hàng hóa</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	1.352.597.008.199	835.114.872.624
Công ty National Telecom S.A.	204.588.700.704	70.864.198.615
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	43.377.582.621	38.797.486.012
Công ty TNHH Viettel Tanzania	19.297.613.264	307.794.795.531
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	19.289.762.337	(313.366.690)
Công ty TNHH Movitel	4.735.374.177	32.519.440.061
Công ty Viettel Burundi S.A	-	13.338.714.765
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	1.890.684.619.319	935.581.539.335
Công ty TNHH Viễn thông Star	283.917.617.018	521.723.505.159
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Viettel Peru	2.121.840.660	(387.691.296)
Đối tượng khác	2.175.400.000	-
<b>Dịch vụ cung cấp</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	242.923.637.210	202.818.573.589
Công ty TNHH Viettel Tanzania	104.115.994.360	94.037.931.513
Công ty TNHH Movitel	76.506.787.757	51.655.448.927
Công ty Viettel Burundi S.A.	54.707.728.272	60.247.140.090
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	16.171.487.318	30.719.110.493
Công ty National Telecom S.A.	2.280.039.130	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	40.790.366.632
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	143.010.465.669	159.303.442.753
Công ty TNHH Viễn thông Star	69.487.500.000	84.497.781.075
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Viettel Peru	12.123.697.544	6.849.411.625
Đối tượng khác	15.058.704.580	5.205.376.920

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.006.789.432.651	2.322.071.279.140
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	662.101.559.314	568.111.311.250
	<b>3.668.890.991.965</b>	<b>2.890.182.590.390</b>

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.812.585.005	4.744.977.601
Chi phí nhân công	447.762.800.581	440.958.348.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.792.353.193	21.682.816.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.723.274.375	250.525.620.288
Chi phí khác bằng tiền	36.641.809.438	32.394.806.637
	<b>843.732.822.592</b>	<b>750.306.568.946</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.397.365.699.648	1.096.627.971.107
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.441.910.496	683.504.993.459
Lãi cho vay	945.823.211.677	511.103.955.931
Lãi tiền gửi ngân hàng	453.170.622.555	272.735.253.184
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	625.234.093.658	575.620.852.649
	<b><u>3.453.035.538.034</u></b>	<b><u>3.139.593.026.330</u></b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng đầu tư vào công ty con	511.786.459.848	-
Chi phí lãi vay	718.166.184.167	570.373.846.153
Lỗ chênh lệch tỷ giá (i)	122.436.527.772	120.883.420.779
Chi phí tài chính khác	10.155.593.449	1.124.000.004
	<b><u>1.362.544.765.236</u></b>	<b><u>692.381.266.936</u></b>

(i) Bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính với số tiền là 35.384.160.439 VND.

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí dự phòng	1.284.459.238.933	1.333.912.738.570
Chi phí nhân công	72.981.891.828	79.406.827.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.792.353.193	21.682.816.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.699.258.768	42.123.539.692
Chi phí khác	37.982.156.452	37.139.784.238
	<b><u>1.441.914.899.174</u></b>	<b><u>1.514.265.706.031</u></b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.375.054.318	9.671.589.368
	<b><u>9.375.054.318</u></b>	<b><u>9.671.589.368</u></b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	7.752.520.794	-
Thu nhập dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	9.617.311.880	-
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	1.678.735.523	3.402.809.465
Các khoản khác	100.474.812	613.852.569
	<b><u>19.149.043.009</u></b>	<b><u>4.016.662.034</u></b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế nhà thầu	61.824.252.928	62.253.674.364
Ghi nhận bổ sung chi phí vận chuyển và chi phí hỗ trợ kỹ thuật	8.985.842.645	2.685.925.881
Các khoản khác	2.002.493.103	6.732.783.601
	<b><u>72.812.588.676</u></b>	<b><u>71.672.383.846</u></b>



**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	178.269.119.283	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài	25.888.890.058	11.781.542.127
- Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	146.451.935.515	100.589.446.769
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>350.609.944.856</b>	<b>112.370.988.896</b>

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.475.817.841.813	1.476.239.666.540
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Chênh lệch tỷ giá đánh do giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước chuyển thành thực hiện trong năm nay</i>	102.144.049.290	87.850.051.973
<i>Cộng/Trừ: Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm nay</i>	130.793.790.003	(853.871.155.613)
<i>Cộng: Doanh thu lãi chậm trả đã kê khai, chưa thực hiện năm nay</i>	2.500.474.739	-
<i>Cộng: Lợi nhuận xuất khẩu đã kê khai, chưa thực hiện năm nay</i>	64.561.189	765.385.986
<i>Trừ: Lợi nhuận xuất khẩu kê khai năm trước, năm nay đã thực hiện</i>	(765.385.986)	(298.899.097)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	333.121.093.620	161.438.524.921
<i>Cộng: Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ</i>	105.603.666.650	-
<i>Trừ: Lỗi năm trước chuyển sang</i>	(404.886.744.751)	-
<i>Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài</i>	(1.397.365.699.648)	(1.096.627.971.107)
<i>Cộng/Trừ: Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng</i>	544.317.949.496	(180.382.348.354)
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>891.345.596.415</b>	<b>(404.886.744.751)</b>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	891.345.596.415	-
<i>Thuế suất</i>	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>178.269.119.283</b>	<b>-</b>

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	21.974.407.045	192.709.882.165
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	153.077.197	59.779.819
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(21.633.740.516)	(153.077.197)
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(72.258.002.796)	(29.351.552.524)
Điều chỉnh khác	-	24.668.247.987
<b>Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(71.764.259.070)</b>	<b>187.933.280.250</b>

**33. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ**

***Cam kết bảo lãnh vay***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

<b>Công ty nhận bảo lãnh</b>	<b>Tổ chức tín dụng cho vay</b>	<b>Hạn mức khoản vay</b>	<b>Mục đích vay</b>	<b>Ngày bắt đầu vay</b>	<b>Ngày đáo hạn</b>	<b>Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	11/06/2018	25/07/2023	5.208.287.389 FCFA
	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	18/08/2014	30/4/2021	2.608.756.215 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/07/2016	01/07/2020	1.503.152.978 FCFA
	Standard Chartered	10.000.000 USD	Dự án viễn thông tại Cameroon	23/3/2017	25/03/2019	242.779.848 FCFA
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Ngân hàng Tiên Phong	30.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	23/11/2016	23/11/2021	26.666.667 USD
	Vietinbank	15.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	19/09/2016	19/9/2021	15.000.000 USD
	Standard Chartered	25.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	1/2/2017	1/2/2020	16.103.284 USD
	Vietinbank	10.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	24/3/2017	24/3/2022	10.000.000 USD
	Ngân hàng NMB	6.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	18/4/2018	18/4/2022	5.499.841.068 TSH
	Ngân hàng NMB	5.000.000 USD	Vay đầu tư 4G	05/11/2019	05/11/2024	6.214.956 USD

***Cam kết đầu tư***

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Tổng Công ty, Tổng Công ty tạm dừng xúc tiến đầu tư các thị trường mới nhằm tập trung củng cố các thị trường hiện tại.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 37,6 triệu USD (tương đương 831 tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 173 triệu USD (tương đương 4 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 163 triệu USD (tương đương 3,75 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 372 triệu USD (tương đương 8,6 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.



**34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	16.431.552.171	14.646.498.916

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	16.105.820.188	14.661.448.916
Trên 1 năm đến 5 năm	64.291.720.752	57.901.285.665
Trên 5 năm	10.715.286.792	24.111.831.527
	<b>91.112.827.732</b>	<b>96.674.566.108</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.534,43 m<sup>2</sup> tại Tầng 39, 40 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê kho với diện tích 598 m<sup>2</sup> tại Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội từ ngày 28 tháng 02 năm 2018 đến ngày 28 tháng 02 năm 2020.

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền 98,4 tỷ VND (năm 2018: 100,5 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.

**36. SỰ KIẾN SAU NGÀY KHÓA SỐ**

Dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến kinh tế toàn cầu và có ảnh hưởng đến hoạt động của Tổng Công ty cũng như các thị trường trong các tháng đầu năm 2020. Tại ngày phát hành báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá tác động của dịch COVID-19 và xác định không có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty.

  
 Lê Anh Tuấn  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Cao Lợi  
 Kế toán trưởng

  
 Đỗ Mạnh Hùng  
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2020